TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2019/DS-PT
Ngày: 07/11/2019
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích

Ông Nguyễn Minh Tân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2019/TLPT-DS ngày 15/7/2019 về tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2019/QĐ-PT ngày 10/10/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2019/QĐ-PT ngày 18/10/2019, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Ông Cao Quang T, sinh năm 1945; vắng mặt

Trú tại: Thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- *Ngườiđại diện theo ủy quyền của ông Tuyên*:

+ Ông Cao Sơn T1, sinh năm 1950; Trú tại: Số 109 N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; có mặt

+ Bà Cao Thị G, sinh năm 1955; trú tại: Thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T*:** Ông Trần Đức H – Luật sư, cộng tác viên của trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hải Dương; có mặt

***2. Bị đơn*:** Ông Cao Văn Q, sinh năm 1965;

Trú tại: Xóm 7, thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Cao Sơn T1, sinh năm 1950; có mặt;

Trú tại: Số 109 N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Bà Cao Thị G, sinh năm 1955; có mặt;

- Bà Cao Thị X, sinh năm 1962; có mặt;

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964 (vợ ông Q); có mặt;

- Anh Cao Văn D, sinh năm 1992 (con ông Q); có mặt;

- Anh Cao Văn D1, sinh năm 1994 (con ông Q); có mặt;

Đều trú tại: Thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bà Cao Thị D2, sinh năm 1963; vắng mặt;

Trú tại: Thôn H, xã N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

- Bà Cao Thị C, sinh năm 1969; có mặt;

Trú tại: Thôn T, xã H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

+ Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Bà Cao Thị X, sinh năm 1962; trú tại: Thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn, lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án:Vợ chồng cụ Cao Văn C1 và cụ Bùi Thị V sinh được 03 người con là Cao Quang T, Cao Sơn T1, Cao Thị G. Khi cụ V còn sống, cụ C1 và cụ V ở tại xóm 2, T, T. Năm 1958, cụ V mất. Khoảng năm 1959, cụ C1 kết hôn với cụ Bùi Thị B quê ở T, T và sinh được 04 người con là Cao Thị X, Cao Thị D2, Cao Văn Q, Cao Thị C.

Ngoài ra, cụ C1, cụ V, cụ B1 không có con riêng, con nuôi nào khác. Cụ C1 và cụ B sống ở xã T, huyện T được vài tháng thì hai cụ đưa cả gia đình (đưa cả các con của bà cả) về xã T sinh sống và được UBND xã T chia đất thổ cư và đất nông nghiệp tại xã T. Ông T, ông T1, bà G được cụ C1, cụ B1 nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, lớn lên dựng vợ gả chồng cho họ. Cụ B1 chết ngày 21/11/1997; Cụ C1 chết ngày 10/7/2005. Khi hai cụ chết, tất cả anh em đều đứng ra lo liệu. Di sản của cụ C1, cụ B1 để lại là:

Một là, thửa 303 tờ bản đồ số 29, diện tích 1255m2, trong đó có 300m2 đất ở, 955m2 đất vườn (379m2 đất vườn hợp pháp và 576m2 đất bị trừ trong quỹ đất 721); Thửa 304 tờ bản đồ số 29, diện tích 261m2 đất ao, cả hai thửa đều có địa chỉ tại thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Cao Văn C1. Trên đất còn có 01 ngôi nhà cấp bốn của cụ C1, cụ B1.

Hai là, tiêu chuẩn đất 721 của cụ C1, cụ B1 ở xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Sau khi cụ C1 chết, vợ chồng ông Q do ở chung từ trước với hai cụ nên tiếp tục trông coi toàn bộ diện tích đất nêu trên. Cụ C1, cụ B1 chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì. Đến nay, ông T đề nghị chia di sản thừa kế là toàn bộ quyền sử dụng đất của cụ C1, cụ B1 theo quy định pháp luật. Ông xin lấy hiện vật là phần đất có nhà để làm nơi thờ cúng tổ tiên.Vợ chồng ông Q, bà L có mua đất để tôn cao vườn trồng cây, lấp ao. Ngoài ra do ngày xưa đất trũng nên từ năm 1960-1961 đến khi ông Q lấy bà L, anh em ông cũng có công sức tôn tạo vượt lập đất cùng gia đình.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Cao Văn Q trình bày:*Cụ Cao Văn C1 và cụ Bùi Thị B1 kết hôn trước năm 1960 (không nhớ chính xác thời gian). Về con chung, hai cụ có 04 con chung như nguyên đơn đã trình bày. Trước khi lấy cụ B1, cụ C1 kết hôn với cụ Bùi Thị V và có 03 người con chung với cụ V như nguyên đơn đã nêu. Ngoài ra, cụ C1, cụ V, cụ B1 không có con riêng, con nuôi nào khác. Sau khi cụ C1 kết hôn với cụ B1, hai cụ ở xã T một thời gian, đến khoảng năm 1960 thì chuyển về quê ở xã T sinh sống và được chính quyền địa phương cấp đất ở T. Ông T, ông T1, bà G khi đó còn bé nên cũng được cụ B1, cụ C1 đưa về T ở, đến khi trưởng thành thì họ lập gia đình và ra ở riêng. Thời gian cụ C1, cụ B1 chết như nguyên đơn đã khai. Khi hai cụ chết anh chị em cùng đứng ra lo mai táng. Hai cụ chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì về tài sản. Ngoài ra, bị đơn còn trình bày về di sản của cụ C1, cụ B1 cơ bản như nguyên đơn đã khai trên. Tuy nhiên, bị đơn là ông Q xác định ngôi nhà trên thửa đất 303

là do ông Q xây mới hoàn toàn vào năm 1988 được sự cho phép của cụ C1, cụ B1. Ông kết hôn với bà L năm 1991, vợ chồng ông có rất nhiều công sức trong việc chăm sóc cho cụ C1, cụ B1 lúc ốm đau tuổi già; có công sức trong việc duy trì, trông nom, tôn tạo đất và cùng xây dựng đối với các công trình phụ khác trên đất tại thửa 303, 304.

Tại thời điểm chia đất nông nghiệp năm 1993, hộ gia đình ông gồm 7 người là cụ C1, cụ B1, ông, bà L, anh D, bà C, bà X được chia đất nông nghiệp và cả 7 người này cùng bị trừ đất ngoài đồng vào diện tích vườn thừa gắn với đất thổ cư. Tuy nhiên ông không nhớ rõ tiêu chuẩn đất nông nghiệp của từng người, đề nghị Tòa án thu thập xác minh. Trên đất 721 hiện nay ông Q trồng vải, ổi.

Ông không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn vì ông T đã được bố mẹ cho đất ở xã T nên đã có phần. Đất 721 bố mẹ ông đã cho vợ chồng ông và hiện đất này đã được cấp GCNQSD đất đứng tên vợ chồng ông nên không còn để chia. Ông Q từ chối chỉ diện tích đất 721 để thẩm định, định giá. Nếu buộc phải chia thừa kế, đề nghị Tòa án xem xét tính công sức cho vợ chồng ông như đã nêu trên và đề nghị trích trả công sức bằng hiện vật. Cây cối trên đất do vợ chồng ông trồng. Các ông T, T1 và bà G là con của bà cả không ai có công sức vượt lập, tôn tạo đất, không ai có công sức gì đối với tài sản trên đất. Anh D, anh D1 không ai có công sức tôn tạo vượt lập đất, không có công sức gì đối với tài sản trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn: Ông T1, bà G trình bày như ý kiến nguyên đơn đã nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn: Bà X, bà C trình bày như ý kiến bị đơn là ông Q đã nêu trên. Năm 1993, hai bà được chia đất 721 cùng gia đình cụ C1 và bị trừ tiêu chuẩn đất ngoài đồng vào vườn. Bà X còn xác định bà có công sức tôn tạo, vượt lập đất, đề nghị Tòa án giải quyết về công sức theo quy định pháp luật, đất 721 thực tế hiện nay bà đã được ông Q tách trả đủ ở ngoài đồng.

Ngoài ra, bà X, bà C còn ý kiến tự nguyện cho ông Q, bà L kỷ phần thừa kế mà các bà được hưởng cũng như cho vợ chồng ông Q diện tích đất vườn thừa trừ ngoài đồng của mình;

Bà D2 trình bày cơ bản như bị đơn đã trình bày. Bà đề nghị chia thừa kế theo quy định pháp luật. Bà tự nguyện cho vợ chồng ông Q kỷ phần thừa kế mà bà được hưởng.

Anh D trình bày: Năm 1993 anh được giao tiêu chuẩn đất nông nghiệp cùng hộ gia đình cụ C1 và có bị trừ tiêu chuẩn đất 721 ngoài đồng vào vườn. Anh không có công sức tôn tạo vượt lập gì trong khối di sản mà hai cụ để lại. Anh tự nguyện cho ông Q, bà L phần đất vườn bị trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng của anh.

Anh D1 trình bày: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh D1 không đến Tòa án làm việc theo quy định pháp luật. Tuy nhiên tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, anh D1 có mặt và ý kiến nhất trí lời trình bày của ông Q.

Bà L trình bày: Về thời gian kết hôn với ông Q, về công sức, quyền lợi của bà đối với di sản hai cụ như ông Q trình bày. Nhà xây trước khi bà lấy ông Q. Cây cối trên đất do vợ chồng bà trồng. Bà đề nghị Tòa án xem xét công sức hợp lý cho bà trong việc chăm sóc hai cụ khi tuổi già, công sức tôn tạo, vượt lập, trông nom, duy trì đất của vợ chồng bà.

Lời khai của người làm chứng: Ông Lê Văn C2 xác định có chở đất cho vợ chồng ông Q tôn tạo vượt lập đất; Ông Nguyễn Văn T2 xác định: Là người xây nhà cho vợ chồng ông Q vào năm 1988 và có chở 250 xe đất cho vợ chồng ông Q tôn tạo vượt lập đất. Ông Q là người trực tiếp thanh toán tiền cho ông; ông Phạm Văn T3 xác định năm 1986 là người đổi công đóng gạch cho ông Q; ông Bùi Văn K xác định nhà do vợ chồng ông Q xây mới vào năm 1988; chị Đồng Thị D3 xác định vào cuối năm 1987 có bán cho vợ chồng ông Q 6 tấn vôi để xây nhà. Ông Q là người trực tiếp trả đủ tiền; ông Lê Văn Q1 xác định là người làm mộc mái nhà cho ông Q vào năm 1988, ông Q là người trực tiếp thanh toán tiền cho ông; ông Bùi Huy H1 xác định nhà mà gia đình ông Q đang ở hiện nay là nhà đã được xây lại lần hai, ông không rõ ai là người bỏ tiền xây nhà, chỉ biết khi xây hai cụ C1, B1 đã già và ở chung với vợ chồng ông Q. Vợ chồng ông Q có tôn tạo, vượt lập đất nhưng tôn cao bao nhiêu ông không nắm được. Ông không nắm được gì về đất nông nghiệp của gia đình cụ C1.

Ông Bùi Đại T4 xác định: Ông là cán bộ thuế của xã thời kỳ năm 2003-2004, xã có thực hiện chính sách dồn ô đổi thửa, các hộ dân sau khi tự dồn ô đổi thửa với nhau thì kê khai với đội xóm để cấp GCNQSD đất. Thời gian đó, ông được giao phụ trách xóm 7 thôn X, xã T (xóm thôn mà gia đình cụ C1 sinh sống), có thấy cụ C1 đến nhờ cấp GCNQSD đất đứng tên ông Q, bà L. Ông đã giải thích nếu cụ muốn cho đất này thì phải làm đơn, nhưng do lúc đó già yếu cụ không viết được và chỉ đề nghị miệng như vậy.

- Ông Hoàng Xuân T5: Năm 2003 ông là đội trưởng xóm 7 thôn X, được giao nhiệm vụ hướng dẫn làm thủ tục cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình. Thời

điểm này cụ C1 có nguyện vọng để vợ chồng ông Q, bà L đứng tên GCNQSD đất để khi muốn vay vốn Ngân hàng cho dễ, không phải thông qua cụ, và cụ đã già cả không làm được ruộng. Ông đã hướng dẫn cụ viết đơn nhưng cụ không làm vì không biết chữ. Hai cụ lúc khỏe mạnh cũng như khi tuổi già ốm đau đều ở cùng với vợ chồng ông Q. Vợ chồng ông Q có chở đất lấp ao và tôn cao vườn lên khoảng 20-30cm.

Tài liệu xác minh tại chính quyền địa phương và Phòng tài nguyên môi trường huyện T thể hiện:

Cụ C1 đứng tên quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa 303 tờ bản đồ số 29 diện tích 1255m2, trong đó có 300m2 đất ở, 955m2 đất vườn (gồm 379m2 đất vườn hợp pháp và 576m2 đất bị trừ trong quỹ đất 721). Thửa 304 tờ bản đồ số 29 diện tích 261m2 đất ao. Toàn bộ diện tích đất này đều ở thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương và đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ là 266 ngày 22/5/2001 mang tên cụ Cao Văn C1. Nguồn gốc đất này là Nhà nước cấp cho hai cụ C1, B1. So GCNQSD đất và kết quả đo thẩm định, thửa 303, thửa 304 có sự biến động tăng diện tích là vì do sai số đo đạc giữa các thời kỳ.

Đối với đất nông nghiệp: Năm 1993, hộ gia đình cụ C1 gồm 07 nhân khẩu là cụ C1, cụ B1, bà X, bà C, ông Q, bà L, anh D được chia tổng 5126m2 nằm tại 10 xứ đồng (có bảng liệt kê kèm theo). Năm 2003, thực hiện kế hoạch dồn ô đổi thửa và cấp đổi lại GCNQSD đất nông nghiệp theo hiện trạng sử dụng, do vợ chồng ông Q đang sử dụng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của 07 người trên và là người đứng ra kê khai cũng như làm thủ tục xin cấp GCN nên UBND huyện T đã cấp GCN để vợ chồng ông Q đứng tên. Tuy nhiên Phòng tài nguyên huyện T xác định tổng diện tích đất này vẫn là tiêu chuẩn của 07 nhân khẩu nêu trên. Diện tích đất 03 giao cho hộ cụ C1 tổng là 5126m2 nhưng trong GCNQSD đất lại là 5780m2, có sự biến động này là do chênh lệch trong quá trình dồn ô đổi thửa và đo đạc. Diện tích 576m2 đất trong GCNQSD đất số 0266 mang tên cụ C1 là trừ đều tiêu chuẩn của 07 nhân khẩu nói trên. Nếu hộ ông Q từ chối chỉ vị trí, mốc giới hiện trạng đất nông nghiệp ngoài đồng thì địa phương không thể xác định chính xác mốc giới các thửa đất nông nghiệp của hộ ông Q vì từ khi được cấp đến nay đã hơn chục năm nên vị trí mô mốc sẽ có sự biến động lớn.

Căn cứ vào kết quả định giá xác định: Thửa đất 303, 304 tờ bản đồ số 29 thuộc thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương có tổng diện tích là 1576m2 trong đó có 300m2 đất ở trị giá = 300m2 x 1000.000đ = 300.000.000đ; diện tích đất ao là 133m2 trị giá = 133m2 x 70.000đ = 9.310.000đ; diện tích đất vườn là 1.143m2 trị giá = 1.143m2 x 75.000đ = 85.725.000đ.

Trên đất có 01 nhà cấp bốn diện tích 69m2 trị giá 62.644.000đ, 01 nhà bếp diện tích 14m2 trị giá 5.551.000đ, 01chuồng chăn nuôi 11m2 trị giá 4.362.000đ, 01 nhà vệ sinh diện tích 1,81m2 trị giá 1.027.000đ, cổng sắt hoa thép đặc diện tích 3,7m2 trị giá 784.400đ, 02 trụ cổng xây gạch ba banhtổng trị giá là 205.212đ; tường rào xây gạch ba banh dài 9,35m và cao 1,7m trị giá 2.864.000đ, 01 nhà tắm trị giá 3.546.000đ, sân bê tông diện tích 100m2 trị giá 2.022.000đ, 01 giếng nước trị giá 1.352.000đ, tường hoa trước sân dài 10,1m và cao 1m trị giá 1.866.000đ, bể nước trị giá 5.879.400đ. Tổng giá trị công trình trên đất = 92.103.000đ.

Cây cối trên đất gồm có: 29 cây cau, 16 cây vải, 07 cây nhãn, 05 khóm chuối, 03 cây sưa, 03 cây na, 02 cây bưởi to. Cụ thể, trị giá các cây như sau: 01 cây vải đường kính tán 5m trị giá 800.000đ, 03 cây vải đường kính tán 5,5m trị giá 800.000đ/ 1 cây (3 cây trị giá = 2.400.000đ), 01 cây vải đường kính tán 6m trị giá 1.200.000đ, 03 cây vải đường kính tán 6,5m trị giá 1.200.000đ/1 cây (3 cây tổng = 3.600.000đ), 01 cây vải có đường kính tán 7m trị giá= 1.700.000đ, 01 cây vải có đường kính tán 7,5m trị giá= 1.700.000đ, 05 cây vải có đường kính tán 8,5m trị giá =2.200.000đ/ 1cây (5 cây= 11.000.000đ), 01 cây vải có đường kính tán 9,3m trị giá= 2.800.000đ, 03 cây nhãn có đường kính tán 3,5m trị giá 650.000đ/ cây (3 cây= 1.950.000đ), 01 cây nhãn có đường kính 4,5m trị giá 1.100.000đ, 02 cây nhãn có đường kính tán 5m trị giá 1.500.000đ/ cây (2 cây= 3.000.000đ), 01 cây nhãn có đường kính tán 7m trị giá 2.400.000đ, 01 cây na có đường kính gốc 10cm trị giá 210.000đ, 01 cây na có đường kính gốc 15cm và 01 cây na có đường kính gốc 26cm đều có trị giá 310.000đ, 01 cây bưởi có đường kính gốc 15cm trị giá 420.000đ, 01 cây bưởi có đường kính gốc 20cm trị giá 650.000đ, 05 khóm chuối có tổng trị giá 362.000đ, 07 cây cau có đường kính gốc 10 cm trị giá 150.000đ/cây (7 cây=1.050.000đ), 22 cây cau có đường kính gốc 30cm trị giá 400.000đ/cây (22 cây= 8.800.000đ), 01 cây sưa trắng đường kính gốc 15cm trị giá 400.000đ, 02 cây sưa trắng đường kính gốc 35cm trị giá 1000.000đ/1 cây (2 cây= 2000.000đ). Tổng trị giá cây trên đất= 48.162.000đ. Ngoài ra trên đất còn có một số cây tạp, cây giống các đương sự không yêu cầu Tòa án thẩm định, định giá, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Tại thời điểm định giá, xác định 1m3 đất sử dụng để san lấp = 147.000đ (đã bao gồm các loại phí, công san lấp).

Đối với đất nông nghiệp ngoài đồng, do vợ chồng ông Q không chỉ hiện trạng sử dụng đất để Tòa án tiến hành thẩm định, định giá; và địa phương cũng xác định không thể chỉ chuẩn xác ranh giới, mốc giới các thửa đất trong trường hợp này nên Tòa án không tiến hành thẩm định được đối với đất này, và Hội đồng định giá đã định giá giá trị thửa đất dựa trên hồ sơ vụ án và GCNQSD đất, cụ thể là 70.000đ/1m2 đất trồng lúa, 75.000đ/1m2 đất trồng cây lâu năm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 28/5/2019, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dươngáp dụng các Điều 611, 623, 649, 650, 651, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35; Điều 36; Điều 147; Điều 157; Điều 158, Điều 165; Điều 166; Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Quang T.

1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1 gồm 5 người là cụ C1, ông Q, bà C, bà X, bà D2; hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 gồm 7 người là ông T, ông T1, bà G, bà X, bà D1, ông Q, bà C.

2. Xác định diện tích đất vườn trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng của ông Cao Văn Q, bà Nguyễn Thị L, anh Cao Văn D, bà Cao Thị X, bà Cao Thị C mỗi người = 82,28m2, tổng = 411,4m2 trị giá 30.855.000đ tại thửa 303, 304, tờ bản đồ số 29 ở thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương không thuộc di sản phân chia thừa kế. Chấp nhận sự tự nguyện của anh D, bà X, bà C cho ông Q, bà L toàn bộ diện tích đất vườn bị trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng của mình mà không yêu cầu vợ chồng ông Q, bà L phải trả giá trị đất này.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ C1, cụ B1 là Quyền sử dụng 1164,6m2 đất trị giá = 364.180.000đ tại thửa 303, 304, tờ bản đồ số 29 ở thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương và 1464,56m2 đất nông nghiệp trị giá = 108.375.000đ. Tổng trị giá di sản là quyền sử dụng đất hai cụ C1, cụ B1 để lại = 472.555.000đ.

4. Áng trích công sức trông nom, chăm sóc cụ C1 và cụ B1; công sức tôn tạo di sản cho ông Cao Văn Q và bà Nguyễn Thị L bằng quyền sử dụng 1464,56m2 đất trị giá 108.375.000đ từ di sản đất nông nghiệp của cụ Cao Văn C1, Bùi Thị B1 tại xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (diện tích đất này nằm trong diện tích 5780m2 đất nông nghiệp đã được cấp GCNQSD đất ngày 05/5/2004, số seri bìa D752382 đứng tên ông Cao Văn Q và bà Nguyễn Thị L) và 400m2 đất vườn trị giá = 30.000.000đ tại thửa 303, 304, tờ bản đồ số 29 ở thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

5. Xác định kỷ phần thừa kế như sau: Ông Cao Quang T, ông Cao Sơn T1, bà Cao Thị G mỗi người được hưởng di sản trị giá 28.644.000đ; bà Cao Thị D2, bà Cao Thị X, ông Cao Văn Q, bà Cao Thị C mỗi người được hưởng di sản trị giá 62.062.000đ. Do bà C, bà X, bà D tự nguyện cho ông Q kỷ phần thừa kế của mình

nên tổng trị giá di sản thừa kế mà ông Q được hưởng= 62.062.000đ x 4= 248.248.000đ.

6. Chia bằng hiện vật:

Giao cho ông Cao Văn Q và bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng: Quyền sử dụng 1339m2 đất tại thửa 303, 304, tờ bản đồ số 29 ở thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình ABCDLMNFGHIA (có sơ đồ chi tiết kèm theo), trong đó gồm: 400m2 đất vườn được áng trích công sức; 411,4m2 đất vườn thừa trừ tiêu chuẩn ngoài đồng; 527,6m2 đất thuộc di sản thừa kế của cụ C1, cụ B1; trong đó có 200m2 đất ở trị giá = 200.000.000đ; 133m2 đất ao trị giá = 9.310.000đ; 194,6m2 đất vườn trị giá = 14.595.000đ; tổng trị giá = 223.905.000đ. Ông Q, bà L được sở hữu toàn bộ công trình trên đất được giao gồm: Nhà cấp bốn, 01 nhà bếp, 01 chuồng chăn nuôi, 01 nhà vệ sinh, cổng sắt hoa thép đặc diện tích 3,7m2 , trụ cổng xây gạch ba banh; tường rào xây gạch ba banh, 01 nhà tắm, bể nước, sân bê tông, 01 giếng đào, tường hoa trước sân, đồng thời được sở hữu toàn bộ cây cối còn lại trên phần đất được giao.

Giao cho ông Cao Quang T quản lý, sử dụng 237m2 đất theo hình BKLDCB (có sơ đồ chi tiết kèm theo), trong đó có 100m2 đất ở trị giá= 100.000.000đ; 137m2 đất vườn trị giá = 10.275.000.000đ; tổng trị giá di sản ông T được nhận = 110.275.000đ. Ông T được sở hữu toàn bộ cây cối trên đất gồm: 03 cây vải đường kính tán 8,5m x 2.200.000đ/1 cây= 6.600.000đ; 01 cây vải đường kính tán 9,3m trị giá 2.800.000đ; 05 cây cau đường kính gốc 30cm trị giá = 5 x 400.000đ= 2000.000đ; 01 khóm chuối trị giá 38.000đ. Tổng trị giá tài sản trên đất = 11.438.000đ. Ông T có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần di sản cho ông Q số tiền 24.343.000đ. Ngoài ra ông T còn phải thanh toán cho ông Q, bà L giá trị cây trên đất = 11.438.000đ. Ông T có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần di sản bằng tiền cho bà Cao Thị G, ông Cao Sơn T1 mỗi người = 28.644.000đ.

7. Về chi phí thẩm định, định giá: Ông Q phải hoàn trả chi phí thẩm định, định giá cho ông T là 2.991.000đ (đã làm tròn số); bà G, ông T1 mỗi người phải hoàn trả chi phí thẩm định, định giá cho ông T là 281.300đ (đã làm tròn số). Ngoài ra, Bản án còn quyết định về gianh giới diện tích đất các đương sự được chia; thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/6/2019, bị đơn ông Cao Văn Q kháng cáo các nội dung sau: Diện tích đất 721 của cụ C1 và cụ B1 đã được cụ Cao Văn C1 tặng cho ông Q và bà L nên không còn là di sản thừa kế; Phần án trích công sức phải được trừ vào diện tích đất thổ cư, đất ở trong thửa 303, 304; Diện tích đất ở 300m2 chưa được trừ vào diện tích đất xây dựng nhà. Việc chia cho ông T, ông T1 và bà G 100m2 đất ở là

không phù hợp; Diện tích đất chia cho ông T, ông T1 và bà G phải kéo dài hết thửa đất.

Ngày 10/6/2019, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm không xác định ông T, ông T1 và bà G là những người được hưởng thừa kế của cụ B1 là không chính xác; Đề nghị xem xét công sức của ông T, ông T1 và bà G đối với di sản thừa kế.

Ngày 11/6/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà kháng nghị: Tòa án huyện Thanh Hà không xác định ông T, ông T1 và bà G là những người được hưởng thừa kế của cụ B1, không phân chia di sản thừa kế của cụ B1 cho ba người trên là không đúng quy định tại Điều 654 BLDS năm 2015. Đề nghị TAND tỉnh Hải Dương sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Cao Văn Q và ông Cao Quang T1 đều xác định vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bà G giữ nguyên lời khai có trong hồ sơ vụ án và đồng ý với kháng cáo của của nguyên đơn.

Bà X, bà C, bà L, anh D, anh D1 giữ nguyên lời khai có trong hồ sơ vụ án và đồng ý với kháng cáo của của ông Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương giữ nguyên kháng nghị của VKS huyện Thanh Hà.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân thủ pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng; về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Cao Văn Q; không chấp nhận kháng cáo của ông T về yêu cầu công sức của ông T, ông T và bà G. VKSND tỉnh Hải Dương đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện Thanh Hà và kháng cáo của ông Cao Quang T đối với nội dung xác định ông T, ông T1 và bà G là những người được hưởng thừa kế của cụ B1, đồng thời phân chia di sản thừa kế của cụ B1 cho ông T, ông T1 và bà G theo đúng quy định tại Điều 654 BLDS năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng:Ngày 28/5/2019, TAND huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm. Ngày 07/6/2019, ông Q kháng cáo; ngày 10/6/2019, ông T kháng cáo; ngày 11/6/2019, VKSND huyện Thanh Hà kháng nghị. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 273, Điều 280BLTTDS xác định kháng cáo, kháng nghị là hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Cao Văn C1, Bùi Thị B1 theo pháp luật, do vậy quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp thừa kế theo pháp luật được quy định tại Điều 649 Bộ luật dân sự.

[3]Về thời điểm mở thừa kế: Cụ B1 chết ngày 21/11/1997; Cụ C1 chết ngày 10/7/2005. Căn cứ khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự năm 2015, thời điểm mở thừa kế là ngày 21/11/1997 đối với di sản của cụ B1 và ngày 10/7/2005 đối với di sản của cụ C1.

[4] Về thời hiệu chia di sản thừa kế: Theo quy định tại khoản 1 điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện về thừa kế đối với bất động sản là 30 năm. Như vậy, tính đến ngày khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với QSD đất của cụ C1, cụ B1 vẫn còn.

[5] Xét kháng nghị của VKSND huyện Thanh Hà và kháng cáo của nguyên đơn:

[5.1] Về hàng thừa kế: Tài liệu có trong hồ sơ và lời khai thống nhất của các đương sự thì cụ Cao Văn C1 và cụ Bùi Thị V1 sinh được 03 người con là Cao Quang T1, Cao Sơn T1, Cao Thị G. Năm 1958, cụ V mất. Khoảng năm 1959, cụ C1 kết hôn với cụ Bùi Thị B1 và sinh được 04 người con là Cao Thị X, Cao Thị D2, Cao Văn Q, Cao Thị C. Các đương sự đều xác định cụ C1, cụ B1 nuôi dưỡng ông T, ông T1, bà G đến khi trưởng thành, lớn lên dựng vợ gả chồng cho họ. Các đương sự đều thừa nhận, khi còn sống, cụ B1 coi ông T, ông T1 và bà G như con của mình. Giữa cụ B1 với ông T, ông T1, bà G và các con của cụ B1 với cụ C1 không có mâu thuẫn, đoàn kết trong gia đình. Sau khi cụ C1 và cụ B1 mất, tất cả các con vẫn đoàn kết tập trung lo tang, xây dựng lăng mộ. Hàng năm, anh em vẫn tập trung làm giỗ cho các cụ tại nhà con trai trưởng là ông T. Căn cứ Điều 654 Bộ luật dân sự xác định *"Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau..."* thì ông T, ông T1 và bà G được hưởng di sản thừa kế của cụ B1. Tòa án cấp sơ thẩm không xác định và không chia di sản của cụ B1 cho ông T, ông T1 và bà G là không chính xác. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của VKS huyện Thanh Hà xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1 gồm cụ C1, ông Q, bà X, bà D2, bà C, ông T,

ông T1 và bà G. Di sản thừa kế của cụ B1 sẽ được chia theo quy định của pháp luật cho những người thừa kế trên.

[5.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn về công sức của ông T, ông T1 và bà G đối với di sản thừa kế. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, ông T1 và bà G đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về việc có công sức trong việc vượt lập, tu tạo, quản lý di sản thừa kế. Điều này phù hợp với việc, ông T, ông T1 sau khi trưởng thành, lập gia đình và ra ở riêng. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo về công sức của phía nguyên đơn.

[5.3] Xét kháng cáo của bị đơn về nội dung diện tích đất 721 của cụ C1 và cụ B1 đã được cụ Cao Văn C1 tặng cho ông Q và bà L nên không còn là di sản thừa kế. Trong quá trình giải quyết vụ án, ban đầu ông Q, bà L, bà X, bà C đều khai nhất trí chia thừa kế đối với tiêu chuẩn đất nông nghiệp được chia năm 1993 của cụ C1, cụ B1. Sau đó, ông Q, bà L, bà X, bà C thay đổi lời khai theo hướng xác định cụ C1 đã cho vợ chồng ông Q đất nông nghiệp của cụ C1, cụ B1, hiện toàn bộ đất nông nghiệp đã được cấp GCNQSD đất đứng tên ông Q, bà L nên không đồng ý chia thừa kế đối với đất nông nghiệp. Xét thấy, năm 1993, hộ gia đình cụ C1 gồm 07 nhân khẩu là cụ C1, cụ B1, ông Q, bà L, bà X, bà C, anh D được Nhà nước giao tổng 5126m2 nằm tại 10 xứ đồng, tương ứng mỗi nhân khẩu được giao 732,28m2 đất nông nghiệp (đã làm tròn số liệu). Các đương sự không xuất trình được văn bản nào thể hiện việc tặng cho đất nông nghiệp của cụ C1, cụ B1. Ngoài ra, Phòng tài nguyên và môi trường huyện T và UBND xã T xác định việc cấp GCNQSD đất khi đó là cấp theo hiện trạng sử dụng, năm 2004 do vợ chồng ông Q là người trực tiếp canh tác và đứng ra kê khai làm thủ tục xin cấp GCNQSD đối với đất này nên chính quyền để cho vợ chồng ông Q, bà L đại diện hộ gia đình đứng tên; tuy nhiên, xác định đất đó vẫn là tiêu chuẩn của 07 người như đã nêu trên. Vì vậy ý kiến nêu trên của ông Q, bà L, bà X, bà C là không có cơ sở chấp nhận. Diện tích đất nông nghiệp theo GCNQSD đất là 5780m2. Theo địa phương xác định so với biên bản giao đất năm 1993, diện tích trong GCNQSD đất tăng là do có sự biến động, chênh lệch trong quá trình đo đạc và dồn ô đổi thửa. Việc dồn ô đổi thửa khi đó cụ B1 đã chết, cụ C1 đã già yếu, vợ chồng ông Q là người trực tiếp canh tác và thực hiện việc chuyển đổi ruộng đất với các hộ khác. Do vậy Hội đồng xét xử xác định diện tích dôi dư trong GCNQSD đất so với biên bản giao đất 1993 không thuộc di sản thừa kế. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định diện tích đất nông nghiệp của cụ C1, cụ B1 để lại= (5126 : 7) x 2= 1464,56m2 là phù hợp. Do vợ chồng ông Q từ chối chỉ vị trí, kích thước đất nông nghiệp này nên Tòa án không tiến hành thẩm định được đối với đất và tài sản trên đất đó, Hội đồng định giá đã

định giá giá trị thửa đất dựa trên hồ sơ vụ án và GCNQSD đất. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Q đối với nội dung diện tích đất 721 của cụ C1 và cụ B1 đã được cụ Cao Văn C1 tặng cho ông Q và bà L.

[5.4] Xét kháng cáo của bị đơn về nội dung phần áng trích công sức cho ông Q và bà L phải được trừ vào diện tích đất thổ cư, đất ở trong thửa 303, 304. Tại cấp sơ thẩm, ông Q, bà L yêu cầu trả công sức chăm sóc bố mẹ là 1,5 tỷ. Xét thấy, việc chăm sóc, nuôi dưỡng bố mẹ là nghĩa vụ của các con, không thể tính toán được cụ thể số tiền là bao nhiêu. Tuy nhiên, HĐXX xét thấy các đương sự đều xác định vợ chồng ông Q, bà L sống chung với hai cụ nhiều năm, là người trực tiếp chăm sóc khi hai cụ già yếu, ốm đau, có công sức trông nom, duy trì đối với cả đất nông nghiệp và đất ở thửa 303, 304. Ông Q, bà L có công sức vượt lập ao và tôn tạo thêm vườn tại thửa 303, 304. Hiện nay, không thể xác định được chính xác diện tích, khối lượng đất đã san lấp nhưng cần áng trích hợp lý công sức trông nom, duy trì, tôn tạo, vượt lập đất cho ông Q, bà L theo quy định pháp luật. Xem xét toàn bộ công sức của vợ chồng ông Q, bà L như đã nêu trên và trị giá toàn bộ di sản của hai cụ để lại, Tòa án cấp sơ thẩm đã áng trích công sức bằng hiện vật cho vợ chồng ông Q, bà L quyền sử dụng 1.464,56m2 đất nông nghiệp ngoài đồng là di sản của cụ C1, cụ B1 trị giá= 108.375.000đ và áng trích công sức bằng hiện vật cho vợ chồng ông Q 400m2 đất vườn tại thửa 303, 304 trị giá= 30.000.000đ. Việc tính công sức của ông Q và bà L với số tiền là 138.375.000đ và căn cứ vào thực trạng sử dụng đất, giá trị di sản của các cụ để lại việc cấp sơ thẩm quyết định là phù hợp. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông Q về nội dung này.

[5.5] Xét kháng cáo của bị đơn về nội dung diện tích đất ở 300m2 chưa được trừ vào diện tích đất xây dựng nhà và việc chia cho ông T, ông T1 và bà G 100m2 đất ở là không phù hợp; Đề nghị cấp phúc thẩm chia diện tích đất chia cho ông T, ông T1 và bà G phải kéo dài hết thửa đất. Xét thấy sau khi trừ áng trích công sức cho vợ chồng ông Q bà L, di sản của cụ B1, cụ C1 còn lại để chia là: Quyền sử dụng 764,6m2 đất (trong đó gồm có 300m2 đất thổ cư, 133m2 đất ao, 331,6m2 đất vườn) tại thửa 303, 304, trị giá= 334.180.000đ. Bà X, bà C, bà D2 tự nguyện cho vợ chồng ông Q kỷ phần thừa kế của mình; bà X, bà C, anh D tự nguyện cho ông Q bà L phần đất vườn bị trừ tiêu chuẩn ngoài đồng của mình. Cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho ông Cao Văn Q và bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng quyền sử dụng 1339m2 đất tại thửa 303, 304, tờ bản đồ số 29 ở thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương trong đó gồm: 400m2 đất vườn được áng trích công sức;411,4m2 đất vườn thừa trừ tiêu chuẩn ngoài đồng;527,6m2 đất thuộc di sản thừa kế của cụ C, cụ B; trong đó có 200m2 đất ở; 133m2 đất ao; 194,6m2 đất vườn. Đồng thời cấp sơ thẩm giao cho ông Cao Quang T quản lý, sử dụng 237m2 đất, trong đó có

100m2 đất ở; 137m2 đất vườn. Việc cấp sơ thẩm quyết định về diện tích đất để chia cho các hàng thừa kế là phù hợp, hơn nữa tại cấp phúc thẩm xác định ông T, ông T và bà G là những người được hưởng thừa kế tài sản của cụ B1. Đối với kháng cáo của ông Q về việc diện tích chia cho ông T phải kéo dài đến hết thửa đất. Tuy nhiên, căn cứ vào hình thể thửa đất, số diện tích được chia cho ông T thì cấp sơ thẩm quyết định là phù hợp. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông Q.

[6] Như vậy, đối với đất tại thửa 303, 304: Theo GCNQSD đất thì hai thửa này có tổng diện tích là 1516m2, trong đó có 576m2 đất vườn bị trừ trong quỹ đất nông nghiệp ngoài đồng. Kết quả xác minh cho thấy 576m2 đất vườn nêu trên là trừ đều theo đầu nhân khẩu của 07 người trong gia đình cụ C1 được chia đất nông nghiệp năm 1993 gồm cụ C1, cụ B1, ông Q, bà L, anh D, bà C, bà X; tương ứng với mỗi người bị trừ 82,28m2 (đã làm tròn số). Kết quả đo thẩm định thửa 303, 304 có diện tích là 1576m2, tăng 60m2 so với GCNQSD đất. Tuy nhiên cán bộ địa chính cũng như đại diện UBND xã T xác định diện tích đất dôi dư này là do sai số đo đạc giữa các thời kỳ, gia đình cụ C1 không lấn chiếm đất công, không tranh chấp đất với ai. Vì vậy, sau khi trừ diện tích đất vườn thừa của ông Q, bà L, anh D, bà X, bà C (trừ 5 x 82,28= 411,4m2), còn lại 1164,6m2 đất là di sản của cụ C1, cụ B1 để lại, trong đó có 300m2 đất ở trị giá= 300.000.000đ, 133m2 đất ao trị giá= 9.310.000đ; 731,6m2 đất vườn trị giá= 54.870.000đ. Tổng trị giá di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ C, cụ B tại thửa 303, 304= 364.180.000đ.

[7] Việc ông Q, bà C, bà X cho rằng ông T đã được bố cho đất ở xã T, sau đó ông T bán đi làm nhà, như vậy đã có phần nên không đồng ý khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến này của ông Q, bà C, bà X là không có cơ sở chấp nhận vì việc tặng cho hay không tặng cho đất ở xã T của hai cụ khi còn sống là quan hệ dân sự khác, không liên quan tới điều kiện được hưởng hay không được hưởng thừa kế các di sản khác của cụ C1, cụ B1 theo quy định pháp luật.

[8] Đối với cây cối, công trình, tài sản trên thửa đất 303, 304: Các đương sự đều không đề nghị chia thừa kế đối với tài sản trên đất. Tuy nhiên bị đơn, bà L, bà C, bà X, Bà D2 ý kiến ai được chia phần đất nào thì phải trả giá trị tài sản trên đất đó cho vợ chồng ông Q, vì toàn bộ tài sản trên đất này là tài sản của ông Q, bà L, không phải là di sản của cụ C1, cụ B1 để lại. Tại cấp sơ thẩm, ông T2 cũng thừa nhận toàn bộ cây cối và công trình phụ trên đất là tài sản của ông Q, bà L; bà G cơ bản nhất trí ý kiến của ông T2 nhưng cho rằng một số cây vải là của cụ C1, cụ B để lại. Lời khai này của bà G là không có cơ sở bởi bà không đưa ra được chứng cứ tài liệu chứng minh, trong khi bị đơn được ông Phạm Văn S xác định năm 1996 đã

bán 30 cành vải cho ông Q, bà L để trồng. Vì vậy cần xác định toàn bộ cây cối, công trình phụ trên đất là tài sản của ông Q, bà L. Đối với nhà trên đất, phía nguyên đơn xác định nhà do cụ C1, cụ B1 xây nhưng lại không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh, trong khi lời khai của ông Q, bà L phù hợp với lời khai của những người làm chứng như ông T2, bà D3, ông K, ông Q1 xác định năm 1988 ông Q là người trực tiếp thuê thợ xây nhà, mua nguyên vật liệu, thanh toán chi phí xây nhà, phù hợp với bản ảnh thể hiện năm xây nhà là Mậu Thìn. Do đó có căn cứ xác định nhà là tài sản của ông Q. Vì tài sản trên đất là của ông Q, bà L nên các đương sự có nghĩa vụ trả giá trị tài sản trên đất cho ông Q bà L nếu được hưởng hiện vật mà có công trình, cây cối trên đất. Xét thấy về nội dung này, các đương sự không kháng cáo nên giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

[9] Như vậy, khối di sản mà cụ C1, cụ B1 để lại và các đương sự yêu cầu chia gồm: Quyền sử dụng 1164,6m2 đất tại thửa 303, 304 trị giá= 364.180.000đ và 1464,56m2 đất nông nghiệp trị giá= 108.375.000đ(trong đó có 293,4m2 đất lúa trị giá = 20.538.000đ; 1171,16m2 đất trồng câu lâu năm trị giá= 87.837.000đ) cấp sơ thẩm xác định là phù hợp.Sau khi trừ áng trích công sức cho vợ chồng ông Q bà L, di sản của cụ B1, cụ C1 còn lại để chia là: Quyền sử dụng 764,6m2 đất (trong đó gồm có 300m2 đất thổ cư, 133m2 đất ao, 331,6m2 đất vườn) tại thửa 303, 304, trị giá= 334.180.000đ.

[10] Tại thời điểm mở thừa kế của cụ B1, hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1 gồm 8 người là cụ C1, ông Q, bà C, bà X, bà D2, ông T, ông T1 và bà G. Tại thời điểm mở thừa kế của cụ C1, hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 gồm 7 người là ông T, ông T1, bà G, bà X, bà D2, ông Q, bà C được hưởng di sản của cụ C1. Do đó, di sản của 2 cụ được chia đều cho 07 người con và mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá là 334.180.000đ: 7 = 47.740.000đ.

[11] Xét thấy, vợ chồng ông Q hiện nay đang sinh sống và vẫn có nhu cầu sử dụng nhà đất tại thửa 303, 304; còn ông T1, bà G, bà X, bà D2, bà C đã có chỗ ở khác nên cần chia hiện vật là quyền sử dụng đất cho ông Q và chia cho ông T1, bà G, bà X, bà D2, bà C giá trị kỷ phần thừa kế mà họ được hưởng như đã nêu trên. Đối với ông T, tuy ông đã có nhà đất ổn định ở thôn X, xã T, nhưng do ông là con trai trưởng của gia đình và có nguyện vọng muốn nhận hiện vật là quyền sử dụng đất để xây nhà thờ trên chính đất của bố mẹ để lại, xét đây là nguyện vọng chính đáng của nguyên đơn, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T là phù hợp. Mặc dù, tại cấp phúc thẩm ông T, ông T1 và bà G được chia thêm di sản của cụ B1, tuy nhiên diện tích đất chia cho ông T để xây nhà thờ theo nguyên vọng của ông như cấp sơ thẩm đã chia là phù hợp, cần giữ nguyên diện tích đất chia cho ông

T và ông Q như cấp sơ thẩm đã chia. Ông T, ông Q có trách nhiệm thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác nếu phần hiện vật mà mình được giao nhiều hơn trị giá kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng.

[12] Ông Q, bà L đều tự nguyện nhập toàn bộ diện tích đất được chia trong vụ án này vào tài sản chung vợ chồng, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh D, anh D1 tuy sống cùng ông Q, bà L trên thửa đất 303, 304 nhưng cả hai anh đều xác định không có công sức gì đối với tài sản đang tranh chấp nên không phải áng trích công sức cho anh D, anh D1.

[13] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[14] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông T là người yêu cầu định giá và đã tạm ứng phí thẩm định, định giá là 3.835.000đ. Theo quy định pháp luật, các đương sự phải chịu phí thẩm định, định giá tài sản tương ứng với giá trị tài sản được chia, do đó các đương sự có trách nhiệm hoàn lại cho ông T chi phí này.

[15] Về án phí: Ông T, ông T1, bà G tính đến thời điểm thụ lý, xét xử vụ án đều trên 60 tuổi nên là người cao tuổi theo quy định pháp luật và thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[16] Bà C, bà X, bà D2 do đã để lại kỷ phần thừa kế của mình cho ông Q nên ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với toàn bộ giá trị phần di sản mà mình được nhận theo quy định pháp luật. Do bản án sơ thẩm bị sửa nên án phí sơ thẩm của các đương sự phải được xác định lại theo quy định khoản 2 Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do Bản án sơ thẩm bị sửa nên ông Cao Văn Q, ôngCao Quang T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 611, 623, 649, 650, 651, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 36, Điều 147,Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 294, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý

và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện Thanh Hà và một phần kháng cáo của ông Cao Quang T về việc xác định Cao Quang T, Cao Sơn T1, Cao Thị G thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bùi Thị B1.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông T về việc yêu cầu Tòa án xác định công sức của ông T, ông T1 và bà G đối với di sản thừa kế của cụ Cao Văn C1 và cụ Bùi Thị B1.

3. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Cao Văn Q về các nội dung sau: Diện tích đất 721 của cụ C1 và cụ B1 đã được cụ Cao Văn C1 tặng cho ông Q và bà L nên không còn là di sản thừa kế; Phần áng trích công sức phải được trừ vào diện tích đất thổ cư, đất ở trong thửa 303, 304; Diện tích đất ở 300m2 chưa được trừ vào diện tích đất xây dựng nhà. Việc chia cho ông T, ông T1 và bà G 100m2 đất ở là không phù hợp; Diện tích đất chia cho ông T, ông T1 và bà G phải kéo dài hết thửa đất.

4. Quyết định sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Quang T.

4.1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1 gồm 8 người là cụ C1, ông Q, bà C, bà X, bà D2, ông T, ông T1, bà G; hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 gồm 7 người là ông T, ông T1, bà G, bà X, bà D2, ông Q, bà C.

4.2. Xác định diện tích đất vườn trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng của ông Cao Văn Q, bà Nguyễn Thị L, anh Cao Văn D, bà Cao Thị X, bà Cao Thị C mỗi người = 82,28m2, tổng = 411,4m2 trị giá 30.855.000đ tại thửa 303, 304, tờ bản đồ số 29 ở thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương không thuộc di sản phân chia thừa kế. Chấp nhận sự tự nguyện của anh D, bà X, bà C cho ông Q, bà L toàn bộ diện tích đất vườn bị trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng của mình mà không yêu cầu vợ chồng ông Q, bà L phải trả giá trị đất này.

4.3. Xác định di sản thừa kế của cụ C1, cụ B1 là Quyền sử dụng 1164,6m2 đất trị giá = 364.180.000đ tại thửa 303, 304, tờ bản đồ số 29 ở thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương và 1464,56m2 đất nông nghiệp trị giá= 108.375.000đ. Tổng trị giá di sản là quyền sử dụng đất hai cụ C1, cụ B1 để lại= 472.555.000đ.

4.4. Áng trích công sức trông nom, chăm sóc cụ C1 và cụ B1 và công sức tôn tạo di sản cho ông Cao Văn Q và bà Nguyễn Thị L bằng quyền sử dụng 1464,56m2 đất trị giá 108.375.000đ từ di sản đất nông nghiệp của cụ Cao Văn C1, Bùi Thị B1 tại xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (diện tích đất này nằm trong diện

tích 5780m2 đất nông nghiệp đã được cấp GCNQSD đất ngày 05/5/2004, số seri bìa D752382 đứng tên ông Cao Văn Q và bà Nguyễn Thị L) và 400m2 đất vườn trị giá = 30.000.000đ tại thửa 303, 304, tờ bản đồ số 29 ở thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Sau khi trừ áng trích công sức cho vợ chồng ông Q bà L, di sản của cụ B1, cụ C1 còn lại để chia là: Quyền sử dụng 764,6m2 đất (trong đó gồm có 300m2 đất thổ cư, 133m2 đất ao, 331,6m2 đất vườn) tại thửa 303, 304, trị giá= **334.180.000đ.**

4.5. Xác định kỷ phần thừa kế như sau: Ông Cao Quang T, ông Cao Sơn T1, bà Cao Thị G, bà Cao Thị D2, bà Cao Thị X, ông Cao Văn Q, bà Cao Thị C mỗi người được hưởng di sản của cụ C1 và cụ B1 trị giá 47.740.000đ;

Chấp nhận sự tự nguyện của bà C, bà X, bà D cho ông Q kỷ phần thừa kế của mình nên tổng trị giá di sản thừa kế mà ông Q được hưởng là = 47.740.000đ x 4= 190.960.000đ.

6. Chia bằng hiện vật:

6.1. Giao cho ông Cao Văn Q và bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng:

- Quyền sử dụng 1339m2 đất tại thửa 303, 304, tờ bản đồ số 29 ở thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình ABCDLMNFGHIA (có sơ đồ chi tiết kèm theo), trong đó gồm:

+ 400m2 đất vườn được áng trích công sức trị giá 30.000.000đ.

+ 411,4m2 đất vườn thừa trừ tiêu chuẩn ngoài đồng.

+ 527,6m2 đất thuộc di sản thừa kế của cụ C1, cụ B1; trong đó có 200m2 đất ở trị giá= 200.000.000đ; 133m2 đất ao trị giá= 9.310.000đ; 194,6m2 đất vườn trị giá = 14.595.000đ; tổng trị giá =223.905.000đ.

- Quyền sử dụng 1464,56m2 đất nông nghiệp trị giá 108.375.000đ (diện tích đất này nằm trong diện tích 5780m2 đất nông nghiệp đã được cấp GCNQSD đất ngày 05/5/2004, số seri bìa D752382 đứng tên ông Cao Văn Q và bà Nguyễn Thị L)

Ông Q, bà L được sở hữu toàn bộ công trình trên đất được giao gồm: Nhà cấp bốn, 01 nhà bếp, 01 chuồng chăn nuôi, 01 nhà vệ sinh, cổng sắt hoa thép đặc diện tích 3,7m2 , trụ cổng xây gạch ba banh; tường rào xây gạch ba banh, 01 nhà tắm, bể nước, sân bê tông, 01 giếng đào, tường hoa trước sân, đồng thời được sở hữu toàn bộ cây cối còn lại trên phần đất được giao.

6.2. Giao cho ông Cao Quang T quản lý, sử dụng 237m2 đất theo hình BKLDCB (có sơ đồ chi tiết kèm theo), trong đó có 100m2 đất ở trị giá=

100.000.000đ; 137m2 đất vườn trị giá = 10.275.000.000đ; tổng trị giá di sản ông T được nhận = 110.275.000đ. Ông T được sở hữu toàn bộ cây cối trên đất gồm: 03 cây vải đường kính tán 8,5m x 2.200.000đ/1 cây= 6.600.000đ; 01 cây vải đường kính tán 9,3m trị giá 2.800.000đ; 05 cây cau đường kính gốc 30cm trị giá = 5 x 400.000đ= 2000.000đ; 01 khóm chuối trị giá 38.000đ. Tổng trị giá tài sản trên đất = 11.438.000đ

Buộc ông T có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần di sản cho bà G là 47.740.000đ; trả cho ông T1 là 14.795.000đ. Ngoài ra, buộc ông T còn phải thanh toán cho ông Q, bà L giá trị cây trên đất = 11.438.000đ.

Buộc ông Q có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần di sản bằng tiền cho ông Cao Sơn T1 = 32.945.000đ.

Ranh giới, số đo và diện tích các thửa đất trên cơ sở sơ đồ kèm theo bản án.

Các đương sự được chia đất liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Về chi phí thẩm định, định giá:

Ông Q phải hoàn trả chi phí thẩm định, định giá cho ông T là 2.191.400đ (đã làm tròn số); bà G, ông T1 mỗi người phải hoàn trả chi phí thẩm định, định giá cho ông T là 547.800đ (đã làm tròn số).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành khoản tiền trên, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

8. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, ông T1, bà G.

Hoàn trả ông Cao Quang T 6.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AB/2014/0000870 ngày 19/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà.

Ông Cao Văn Q phải chịu 9.548.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 07/11/2019.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Hà;
- THADS huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Vũ Thanh Tuấn